



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TN**

Địa chỉ: SB 8\_1 78 khu đô thị Vin Ocean Park 2

Điện thoại: 0983.153.286 - 0919.179.166 - Email: tuananhcm@gmail.com

- Tư vấn thiết kế nội, ngoại thất
- Tư vấn thiết kế cảnh quan, sân vườn
- Cải tạo nâng cấp không gian sống
- Lắp đặt thiết bị điện, nước, thang máy gia đình...

**PHỤ LỤC 01**

Báo giá lần : 01  
Ngày : 2/2025  
Tổng số trang : ...trang

| Chủ Nhà : MR HÒA                                          |                                | Seller : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TN   |        |                                         |         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|---------|
| Address : TĐ 17-38                                        |                                | Office : SB 8-178 Khu đô thị Vin Ocean Park 2    |        |                                         |         |
| Tel/Fax :                                                 |                                | Tel/Fax : 0919.179.166                           |        |                                         |         |
| STT                                                       | Tên hạng mục                   | Diễn giải công việc                              | Đơn vị | Tổng                                    | Ghi chú |
| GIÁ TRỊ XÂY DỰNG                                          |                                |                                                  |        |                                         |         |
| CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH                                   |                                |                                                  |        |                                         |         |
| 1                                                         | XÂY DỰNG CƠ BẢN                | Các công tác xây dựng trong công trình           | Gói    | 523,520,000                             |         |
| 2                                                         | ĐIỆN NƯỚC                      | Phần điện nước phục vụ cấp và xử dụng trong nhà  | Gói    | 111,520,000                             |         |
| 3                                                         | THIẾT BỊ VỆ SINH               | Trang thiết bị trong phòng tắm                   | Gói    | 39,100,000                              |         |
| 4                                                         | GẠCH ỐP LÁT                    | Phần gạch men                                    | Gói    | 51,525,000                              |         |
| 5                                                         | CẦU THANG                      | Thang bộ                                         | Gói    | 171,600,000                             |         |
| 6                                                         | HỆ THỐNG CỬA, CỬA KÍNH XẾ KHE  | Các cửa thống phòng và vệ sinh, vách kính xẻ khe | Gói    | 123,220,000                             |         |
| 7                                                         | HẠNG MỤC TRẦN THẠCH CAO SƠN BÀ | Trần thạch cao, hồ thẩm, sơn bả                  | Gói    | 80,900,000                              |         |
| 8                                                         | ĐIỀU HÒA                       | Hệ thống ống điều hòa trong gia nhà              | Gói    | 98,640,000                              |         |
| 9                                                         | TỦ BÀN BẾP                     | Tủ bếp trên dưới                                 | Gói    | 59,440,000                              |         |
| Người thụ hưởng<br>Số tài khoản<br>Ngân hàng<br>Chi nhánh |                                |                                                  |        | Lê ngọc Luyện<br>919179166<br>Sacombank |         |

Hiệu lực : Bản chào giá có hiệu lực 30 ngày kể từ ngày báo giá;

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý khách và mong sớm nhận được đặt hàng sớm!

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

*Lê Thị Hòa*

**ĐẠI DIỆN BÊN THỊ CÔNG CÔNG TRÌNH**



# HẠNG MỤC XÂY DỰNG CƠ BẢN

| STT                                  | Tên hạng mục                      | Diễn giải công việc                           | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu  |            | Nhân Công  |            | Tổng        |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|------------|------------|------------|-------------|
|                                      |                                   |                                               |        |            | Đơn giá   | Thành tiền | Đơn giá    | Thành tiền |             |
| TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG       |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| 523,520,000                          |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| CÔNG TÁC PHÁ DỠ VÀ CHUẨN BỊ THI CÔNG |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| I                                    |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            | 54,000,000  |
| 1                                    | Thủ tục cấp phép                  | Hồ sơ cấp thép, đấu điện 3 pha, cấp nước sạch | Gói    | 1.00       |           |            | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000  |
| 2                                    | Công tác bao che công trình       | Bắc, tháo giáo tuyết và lưới an toàn          | m2     | 160.00     | 60,000    | 9,600,000  | 60,000     | 9,600,000  | 19,200,000  |
| 3                                    | Vận chuyển vật liệu               | Vật liệu rác xây dựng                         | Gói    | 1.00       |           |            | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000  |
| 4                                    | Nhà vệ sinh tạm                   | Thuê nhà Vệ sinh theo quy định Cốt            | gói    | 2.00       | 4,000,000 | 8,000,000  |            |            | 8,000,000   |
| 5                                    | Bình inox mái 2000l               | Bình inox sơn hà để mái                       | cái    | 1.00       | 6,500,000 | 6,500,000  | 300,000    | 300,000    | 6,800,000   |
| 6                                    | Mua máy bơm                       | Bơm nước đẩy tầng 1 lên 5                     | cái    | 1.00       | 2,150,000 | 2,150,000  | 450,000    | 450,000    | 2,600,000   |
| II                                   |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| CÔNG TÁC XÂY DỰNG HOÀN THIỆN         |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| TẦNG 1                               |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            |             |
| 1                                    |                                   |                                               |        |            |           |            |            |            | 262,095,000 |
| 1                                    | Cất sàn tầng 2                    | Cất sàn làm thang tầng 1 lên tầng 2           | m2     | 6.20       |           | 0          | 600,000    | 3,720,000  | 3,720,000   |
| 2                                    | Phá tường mở rộng tầng 1          | Phá tường, vận chuyển đi                      | md     | 54.00      |           |            | 320,000    | 17,280,000 | 17,280,000  |
| 3                                    | Đổ lại dầm gác phân mở rộng tường | Ván, thép, bê tông đổ dầm gác thang           | md     | 14.00      | 800,000   | 11,200,000 | 450,000    | 6,300,000  | 17,500,000  |

|     |                           |                                                                                        |      |        |           |            |            |            |             |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|-----------|------------|------------|------------|-------------|
| 4   | Đổ lại dầm gác thang bộ   | Ván, thép, bê tông đổ dầm gác thang                                                    | md   | 7.50   | 600,000   | 4,500,000  | 450,000    | 3,375,000  | 7,875,000   |
| 5   | Đổ và xây thang bộ tầng 1 | Ghép ván khuôn, thép, bê tông, xây bậc thang                                           | nhíp | 1.00   | 8,000,000 | 8,000,000  | 10,000,000 | 10,000,000 | 18,000,000  |
| 7   | Đào đất bề phố, nước sạch | Đào đất bề nước, phố, hố ga                                                            | m3   | 18.00  |           |            | 550,000    | 9,900,000  | 9,900,000   |
| 8   | Xây bề phố                | Đổ đáy, xây trát, đổ đáy nắp, hệ thống thoát nước bề                                   | m3   | 3.50   | 2,500,000 | 8,750,000  | 1,800,000  | 6,300,000  | 15,050,000  |
| 9   | Bề nước sạch              | Đổ bề tông đáy lấp xây tường bao                                                       | m3   | 3.50   | 2,500,000 | 8,750,000  | 1,600,000  | 5,600,000  | 14,350,000  |
| 10  | Đổ nền tầng 1             | Đầm, cán nền, rải bạt, đổ bê tông M250 dày 10cm                                        | m2   | 105.00 | 190,000   | 19,950,000 | 120,000    | 12,600,000 | 32,550,000  |
| 11  | Xây tường 110             | Xây nhà vệ sinh, hộp kỹ thuật                                                          | m2   | 24.00  | 180,000   | 4,320,000  | 150,000    | 3,600,000  | 7,920,000   |
| 12  | Lanh tô WC                | Làm thép, đổ bê tông, lắp dựng                                                         | cái  | 1.00   | 150,000   | 150,000    | 170,000    | 170,000    | 320,000     |
| 13  | Trát tường tầng 1         | Nhân công + vật tư (dày 1.5cm; trát 2 lớp; Vữa XM M50)( 10.65)*2*3.6+18.6*2.8+4.3*3.6) | m2   | 116.00 | 100,000   | 11,600,000 | 150,000    | 17,400,000 | 29,000,000  |
| 14  | Hộp kỹ thuật              | Trát hộp kỹ thuật                                                                      | m2   | 10.00  | 100,000   | 1,000,000  | 150,000    | 1,500,000  | 2,500,000   |
| 15  | Cán nền nhà, sân sau, WC  | Nhân công + vật tư ( vệ sinh sàn thô; cán vữa XM M100                                  | m2   | 105.00 | 120,000   | 12,600,000 | 100,000    | 10,500,000 | 23,100,000  |
| 16  | Lát nền, WC, sân sau      | Nhân công vật tư+ vận chuyển từ tầng 1 Gạch 600x600;                                   | m2   | 105.00 | 320,000   | 33,600,000 | 150,000    | 15,750,000 | 49,350,000  |
| 17  | Ốp nhà vệ sinh            | Nhân công vật tư+ vận chuyển từ tầng 1 Gạch 300x600                                    | m2   | 22.00  | 310,000   | 6,820,000  | 170,000    | 3,740,000  | 10,560,000  |
| 18  | Gạch ốp chân tường        | Nhân công ốp lát + vận chuyển từ tầng 1                                                | md   | 26.00  | 60,000    | 1,560,000  | 60,000     | 1,560,000  | 3,120,000   |
| 2   | TẦNG 2                    |                                                                                        |      |        |           |            |            |            | 132,140,000 |
| 1.1 | Xây tường 110             | Xây nhà vệ sinh, hộp kỹ thuật                                                          | m2   | 46.00  | 180,000   | 8,280,000  | 150,000    | 6,900,000  | 15,180,000  |

|     |                                                       |                                                                                                                                                                                        |      |        |           |            |            |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|-----------|------------|------------|------------|------------|
| 1.2 | Lanh tô WC                                            | Làm thép, đổ bê tông , lắp dựng                                                                                                                                                        | cái  | 2.00   | 150,000   | 300,000    | 170,000    | 340,000    | 640,000    |
| 1.3 | Trát tường trong nhà                                  | Nhân công + vật tư (dày 1.5cm; trát 2 lớp; Vữa XM M50)                                                                                                                                 | m2   | 192.00 | 100,000   | 19,200,000 | 150,000    | 28,800,000 | 48,000,000 |
| 1.4 | Hộp kỹ thuật                                          | Trát hộp kỹ thuật                                                                                                                                                                      | m2   | 10.00  | 100,000   | 1,000,000  | 150,000    | 1,500,000  | 2,500,000  |
| 1.5 | Chống thấm WC                                         | Vệ sinh trám vá bằng vữa xi măng mác cao, Quét 3 lớp; dùng Sika Topseal 107;<br>Lưới chuyên dụng; rộng 25cm; dán đều góc tường.<br>Cố ống cuốn băng tương nờ; đổ sika group chống thấm | gói  | 1.00   | 6,000,000 | 6,000,000  | 3,000,000  | 3,000,000  | 9,000,000  |
| 1.6 | Cán nền phòng và ban công                             | Nhân công + vật tư ( vệ sinh sàn thô; cán vữa XM M100                                                                                                                                  | m2   | 66.00  | 120,000   | 7,920,000  | 100,000    | 6,600,000  | 14,520,000 |
| 1.7 | Lát nền, WC, ban công                                 | Nhân công vật tư+ vận chuyển từ tầng 1Gạch 600x600;                                                                                                                                    | m2   | 66.00  | 320,000   | 21,120,000 | 130,000    | 8,580,000  | 29,700,000 |
| 1.8 | Ốp nhà vệ sinh                                        | Nhân công vật tư+ vận chuyển từ tầng 1Gạch 300x600; 300x3000                                                                                                                           | m2   | 28.00  | 310,000   | 8,680,000  | 140,000    | 3,920,000  | 12,600,000 |
| 1.9 | Gạch ốp chân tường                                    | Nhân công ốp lát + vận chuyển từ tầng 1                                                                                                                                                | md   | 42.00  | 0         | 60,000     | 60,000     | 2,520,000  | 2,580,000  |
| I   | CÔNG TÁC PHÁ DỠ VÀ LÀM LẠI THANG TỪ TẦNG 2 TỚI TẦNG 5 |                                                                                                                                                                                        |      |        |           |            |            |            | 75,285,000 |
| 1   | Cắt sàn tầng 2                                        | Cắt sàn làm thang tầng 1 lên tầng 2                                                                                                                                                    | m2   | 18.60  |           |            | 600,000    | 11,160,000 | 11,160,000 |
| 2   | Đổ lại dầm gác thang bộ                               | Ván, thép, bê tông đổ dầm gác thang                                                                                                                                                    | md   | 22.50  | 800,000   |            | 450,000    | 10,125,000 | 10,125,000 |
| 3   | Đổ và xây thang bộ tầng 1                             | Ghép ván khuôn, thép, bê tông, xây bậc thang                                                                                                                                           | nhịp | 3.00   | 8,000,000 | 24,000,000 | 10,000,000 | 30,000,000 | 54,000,000 |

HẠNG MỤC ĐIỆN NƯỚC

| STT                             | Tên hạng mục         | Diễn giải công việc                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu |            | Nhân Công |            | Tổng        |
|---------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|----------|------------|-----------|------------|-------------|
|                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            | Đơn giá  | Thành tiền | Đơn giá   | Thành tiền |             |
| TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC ĐIỆN NƯỚC |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            |          |            |           |            |             |
| HẠNG MỤC ĐIỆN NƯỚC              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            |          |            |           |            |             |
| IV                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            |          |            |           |            |             |
| 1                               | Vật tư điện nước thô | Trần Phú(Cadisun) Tủ điện; ống ghen, đế âm sino các phần đi âm trong tường, công tắc mặt hạ Sino, không bao gồm thiết bị..<br>- Phần nước: ống thoát PVC C1, ống cấp nước Tiên Phong ; các phần đi âm trong tường, trần không bao gồm thiết bị vệ sinh; giá treo khăn... | M2     | 136.00     | 540,000  | 73,440,000 | 280,000   | 38,080,000 | 111,520,000 |

THIỆT BỊ VỆ SINH VÀ NƯỚC

| STT                           | Tên hạng mục    | Diễn giải công việc | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu  |            | Tổng       | Ghi chú |
|-------------------------------|-----------------|---------------------|--------|------------|-----------|------------|------------|---------|
|                               |                 |                     |        |            | Đơn giá   | Thành tiền |            |         |
| TỔNG GIÁ TRỊ THIẾT BỊ VỆ SINH |                 |                     |        |            |           |            |            |         |
| THIẾT BỊ VỆ SINH              |                 |                     |        |            |           |            |            |         |
| I                             | TẦNG 1          |                     |        |            |           |            |            |         |
| 1                             |                 |                     |        |            |           |            | 19,550,000 |         |
| 1                             | Bồn cầu         | American            | Cái    | 1.00       | 8,800,000 | 8,800,000  | 8,800,000  |         |
| 2                             | Chậu rửa        | American            | cái    | 1.00       | 1,800,000 | 1,800,000  | 1,800,000  |         |
| 3                             | Vòi sen         |                     | cái    | 1.00       | 800,000   | 800,000    | 800,000    |         |
| 4                             | Nóng lạnh       | Bình ariton         | cái    | 1.00       | 4,500,000 | 4,500,000  | 4,500,000  |         |
| 5                             | Gương trang trí |                     | cái    | 1.00       | 1,650,000 | 1,650,000  | 1,650,000  |         |
| 6                             | Treo quần áo    |                     | cái    | 1.00       | 1,200,000 | 1,200,000  | 1,200,000  |         |
| 7                             | Đề giấy vệ sinh |                     | cái    | 1.00       | 800,000   | 800,000    | 800,000    |         |
| 8                             | Bơm             |                     | cái    | 0.00       | 2,200,000 | 0          | 0          |         |
|                               |                 |                     | cái    | 0.00       | 0         | 0          | 0          |         |
|                               |                 |                     | cái    | 0.00       | 0         | 0          | 0          |         |
|                               |                 |                     | md     | 0.00       | 0         | 0          | 0          |         |
| 2                             | TẦNG 2          |                     |        |            |           |            |            |         |
| 1                             | Bồn cầu         | American            | Cái    | 1.00       | 8,800,000 | 8,800,000  | 8,800,000  |         |
| 2                             | Chậu rửa        | American            | cái    | 1.00       | 1,800,000 | 1,800,000  | 1,800,000  |         |
| 3                             | Vòi sen         |                     | cái    | 1.00       | 800,000   | 800,000    | 800,000    |         |
| 4                             | Nóng lạnh       | Bình ariton         | cái    | 1.00       | 4,500,000 | 4,500,000  | 4,500,000  |         |
| 5                             | Gương trang trí |                     | cái    | 1.00       | 1,650,000 | 1,650,000  | 1,650,000  |         |
| 6                             | Treo quần áo    |                     | cái    | 1.00       | 1,200,000 | 1,200,000  | 1,200,000  |         |
| 7                             | Đề giấy vệ sinh |                     | cái    | 1.00       | 800,000   | 800,000    | 800,000    |         |





# CỬA CHÍNH VÀ CỬA THÔNG PHÒNG

| CỬA CHÍNH VÀ CỬA THÔNG PHÒNG          |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|--------|------------|-----------|-------------|-------------|
| STT                                   | Tên hạng mục                                                   | Diễn giải công việc | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu  |             | Tổng        |
|                                       |                                                                |                     |        |            | Đơn giá   | Thành tiền  |             |
| TỔNG GIÁ TRỊ CỬA CHÍNH VÀ THÔNG PHÒNG |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
| I                                     | 127,576,000                                                    |                     |        |            |           |             |             |
| 1                                     |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
| HỆ THỐNG CỬA                          |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
| TẦNG 1                                |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
| 1                                     | Cửa WC                                                         | 0,8*2.2             | m2     | 1.76       | 1,900,000 |             | 113,540,000 |
| 2                                     | Cửa thông phòng                                                | 0.9*2.2             | m2     | 1.98       | 2,200,000 | 3,344,000   | 3,344,000   |
| 3                                     | Hệ vách kính, phụ kiện xê khe ( khung nhôm xingfa và phụ kiện) | 2,8*14              | m2     | 39.20      | 2,700,000 | 4,356,000   | 4,356,000   |
| 2                                     |                                                                |                     |        |            |           | 105,840,000 | 105,840,000 |
| TẦNG 2                                |                                                                |                     |        |            |           |             |             |
| 1                                     | Cửa WC                                                         | 0,8*2.2             | m2     | 1.76       | 1,900,000 |             | 14,036,000  |
| 2                                     | Cửa thông phòng                                                | 0.9*2.2*2           | m2     | 3.96       | 2,700,000 | 3,344,000   | 3,344,000   |
|                                       |                                                                |                     |        |            |           | 10,692,000  | 10,692,000  |

# THẠCH CAO SƠN BẢ

| STT                             | Tên hạng mục                              | Diễn giải công việc                                       | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu |            | Nhân Công |            | Tổng       |
|---------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|------------|----------|------------|-----------|------------|------------|
|                                 |                                           |                                                           |        |            | Đơn giá  | Thành tiền | Đơn giá   | Thành tiền |            |
| TỔNG GIÁ TRỊ THẠCH CAO , SƠN BẢ |                                           |                                                           |        |            |          |            |           |            |            |
| I                               | THẠCH CAO SƠN BẢ                          |                                                           |        |            |          |            |           |            | 80,900,000 |
| 1                               | THẠCH CAO                                 |                                                           |        |            |          |            |           |            | 80,900,000 |
| 1.1                             | Làm trần phẳng phòng ở bằng tấm thạch cao | Trần thạch cao tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm,             | m2     | 130.00     | 170,000  | 22,100,000 | 60,000    | 7,800,000  | 29,900,000 |
| 1.2                             | Trần nhà vệ sinh                          | Trần thạch cao tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm, Tấm chịu ẩm | m2     | 12.00      | 170,000  | 2,040,000  | 60,000    | 720,000    | 2,760,000  |
| 1.3                             | Lổ thủng trần 45x45 Vĩnh tường            | Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất                              | cái    | 4.00       | 250,000  | 1,000,000  | 50,000    | 200,000    | 1,200,000  |
| 2                               | PHẦN SƠN BẢ                               |                                                           |        |            |          |            |           |            | 47,040,000 |
| 1                               | Sơn bề trần                               | 2 lớp bằng bột bả Jotun                                   | M2     | 142.00     | 60,000   | 8,520,000  | 45,000    | 6,390,000  | 14,910,000 |
| 2                               | Sơn bề tường                              | 2 lớp bằng bột bả Jotun                                   | m2     | 306.00     | 60,000   | 18,360,000 | 45,000    | 13,770,000 | 32,130,000 |

# ĐIỀU HÒA VÀ ỒNG ĐIỀU HÒA

| STT                   | Tên hạng mục     | Diễn giải công việc         | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu   |            | Tổng       |
|-----------------------|------------------|-----------------------------|--------|------------|------------|------------|------------|
|                       |                  |                             |        |            | Đơn giá    | Thành tiền |            |
| TỔNG GIÁ TRỊ ĐIỀU HÒA |                  |                             |        |            |            |            |            |
| I                     | 98,640,000       |                             |        |            |            |            |            |
| THIẾT BỊ VỆ SINH      |                  |                             |        |            |            |            |            |
| 1                     |                  |                             |        |            |            |            |            |
| TẦNG 1                |                  |                             |        |            |            |            |            |
| 1                     | Ống chờ điều hòa | Dây nguồn, bảo ôn, dẫn nước | md     | 46.00      | 580,000    | 26,680,000 | 26,680,000 |
| 2                     | Điều hòa 1       | Casper 18000 BTU            | bộ     | 1.00       | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 3                     | Điều hòa 2       | Casper 18000 BTU            | bộ     | 1.00       | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 2                     |                  |                             |        |            |            |            |            |
| TẦNG 2                |                  |                             |        |            |            |            |            |
| 1                     | Ống chờ điều hòa | Dây nguồn, bảo ôn, dẫn nước | md     | 42.00      | 580,000    | 24,360,000 | 24,360,000 |
| 2                     | Điều hòa 1       | Casper 12000 BTU            | bộ     | 1.00       | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  |
| 3                     | Điều hòa 2       | Casper 12000 BTU            | bộ     | 1.00       | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  |

## HẠNG MỤC TỦ BẾP

| STT                 | Tên hạng mục  | Diễn giải công việc                                                 | Đơn vị | Khối lượng | Vật liệu   |            | Tổng       | Ghi chú |
|---------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|------------|------------|---------|
|                     |               |                                                                     |        |            | Đơn giá    | Thành tiền |            |         |
| TỔNG GIÁ TRỊ TỦ BẾP |               |                                                                     |        |            |            |            |            |         |
| I                   | HỆ THỐNG CỬA  |                                                                     |        |            |            |            |            |         |
| 1                   | TẦNG 1        |                                                                     |        |            |            |            |            |         |
| 1                   | Tủ bếp        | Tủ trên dưới gỗ Thái, lõi xanh, phụ kiện bản lề, thùng nhựa piconat | md     | 2.50       | 10,200,000 | 25,500,000 | 25,500,000 |         |
| 2                   | Đá bàn bếp    | Đá kim sa                                                           | md     | 1.80       | 2,800,000  | 5,040,000  | 5,040,000  |         |
| 3                   | Chậu rửa inox | Chậu rửa và vòi                                                     | cái    | 1.00       | 3,200,000  | 3,200,000  | 3,200,000  |         |
| 4                   | Phụ kiện      | Giá dao, ống đũa, thớt                                              | bộ     | 1.00       | 9,200,000  | 9,200,000  | 9,200,000  |         |
| 4                   | Bếp Từ        | Bếp từ đôi                                                          | Cái    | 1.00       | 16,500,000 | 16,500,000 | 16,500,000 |         |